

Số: 1373 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018,
trên địa bàn huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản khác liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, và dự toán Công trình: Đường trục thôn buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán mẫu công trình: Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn buôn và nhà văn hóa thôn, buôn;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý

đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và mức vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Xét Tờ trình số 245/TTr-SKHĐT ngày 13/6/2018, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 244/BC-SKHĐT ngày 13/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện M'Đrăk,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện M'Đrăk, với các nội dung chính sau đây:

1. Tên Danh mục dự án: Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện M'Đrăk.

2. Đơn vị đề xuất: UBND huyện M'Đrăk.

3. Về nguồn vốn:

a) Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư:

Danh mục các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện M'Đrăk đề xuất phù hợp với nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Sự phù hợp của các dự án đối với mục tiêu, đối tượng của từng chương trình:

- Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững do UBND huyện M'Đrăk đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

- Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện M'Đrăk đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết

định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và điều chỉnh tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về cân đối vốn:

Tổng mức đầu tư dự kiến: 41.522.000.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu đồng), trong đó:

4.1. Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018: 40.592.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ, năm trăm chín mươi hai triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương: 39.542.000.000 đồng, cụ thể:

- Chương trình Giảm nghèo bền vững: 14.942.000.000 đồng;

- Chương trình Xây dựng nông thôn mới: 24.600.000.000 đồng.

b) Ngân sách tỉnh: 1.050.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh cân đối: 0 đồng;

- Xổ số kiến thiết: 1.050.000.000 đồng (Chương trình Nông thôn mới).

4.2. Ngân sách huyện: 0 đồng.

4.3. Ngân sách xã: 0 đồng.

4.4. Dân đóng góp và huy động khác: 930.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo)

5. Danh mục các dự án được phê duyệt (Tên dự án cụ thể; địa điểm đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư dự kiến; thời gian và hình thức thực hiện): Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo.

6. Cấp quyết định đầu tư (phê duyệt hồ sơ công trình) từng dự án cụ thể: UBND cấp xã (Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo).

Điều 2. UBND huyện M'Đrăk có trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tiến hành các bước tiếp theo theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 3841/UBND-CN ngày 23/5/2017 và Công văn số 8452/UBND-CN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định hiện hành để xác định cụ thể quy mô của từng dự án, thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo đúng quy định. Chỉ đạo tổ chức huy động nguồn vốn nhân dân đóng góp: 930.000.000 đồng (Chín trăm ba mươi triệu đồng) để đảm bảo hoàn thành các công trình trong năm 2018, không để xảy ra nợ đọng trong đầu tư công.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND huyện M'Đrăk; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /*u*

N
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐT&XH (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- VP ĐPCTMTQG XD NTM TW (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-50b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'ĐRĂK KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **1373** /QĐ-UBND ngày **20** tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó							
1	2	3	4	5	6	7	(8=9+12+17+18+19)	(9=10+11)	10	11	(12=13+14)	13	(14=15+16)	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+ B)						41.522.0	39.542.0	14.942.0	24.600.0	1.050.0	-	1.050.0	-	-	-	-	930.0			
A	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						15.289.0	14.942.0	14.942.0	-	-	-	-	-	-		-	347.0			
1	Xã Krông Á		KV III				1.251.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
1.1	Đường GT thôn 4	Thôn 4		BQL xã Krông Á	GTNT theo NQ 173	GT	915.0	900.0	900.0				-					15.0	2018	Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể; tổ, nhóm thợ; thuê đơn vị thi công thực hiện theo luật đấu thầu (tùy theo tình hình thực tế địa phương)	
1.2	Đường GT thôn 5	Thôn 5		BQL xã Krông Á	GTNT theo NQ 173	GT	336.0	331.0	331.0				-					5.0	2018	NT	
2	Xã Ea Trang		KV III				1.240.0	1.220.0	1.220.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
2.1	Đường giao thông Buôn M'Gom	Buôn M'Gom		BQL xã Ea Trang	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0	1.000.0				-					10.0	2018	NT	
2.2	Đường giao thông liên buôn M'Gom cũ đi buôn M'Gom mới	Buôn M'Gom		BQL xã Ea Trang	GTNT theo NQ 173	GT	230.0	220.0	220.0				-					10.0	2018	NT	
3	Xã Cư M'Ta		KV III				1.261.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	30.0			
3.1	Đường GT thôn 3	Thôn 3		BQL xã Cư M'Ta	GTNT theo NQ 173	GT	951.0	931.0	931.0				-					20.0	2018	NT	
3.2	Đường GT Buôn Hai	Buôn Hai		BQL xã Cư M'Ta	GTNT theo NQ 173	GT	310.0	300.0	300.0				-					10.0	2018	NT	
4	Xã Cư Króa		KV III				1.413.0	1.348.0	1.348.0	-	-	-	-			-	-	65.0			
4.1	Đường GT thôn 3	Thôn 3		BQL xã Cư Króa	GTNT theo NQ 173	GT	630.0	600.0	600.0				-					30.0	2018	NT	
4.2	Đường GT thôn 6	Thôn 6		BQL xã Cư Króa	GTNT theo NQ 173	GT	783.0	748.0	748.0				-					35.0	2018	NT	
5	Xã Ea M'Đoal		KV III				1.240.0	1.220.0	1.220.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
5.1	Đường GT thôn 6	Thôn 6		BQL xã Ea M'Đoal	GTNT theo NQ 173	GT	710.0	700.0	700.0				-					10.0	2018	NT	
5.2	Đường GT thôn 7	Thôn 7		BQL xã Ea M'Đoal	GTNT theo NQ 173	GT	530.0	520.0	520.0				-					10.0	2018	NT	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX				Dân đóng góp và huy động khác
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó							
6	Xã Ea Pil		KV III				1.368.0	1.348.0	1.348.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
6.1	Đường GT liên thôn 13 đi thôn 7	Thôn 13		BQL xã Ea Pil	GTNT theo NQ 173	GT	928.0	918.0	918.0				-					10.0	2018	NT	
6.2	Đường GT thôn 9	Thôn 9		BQL xã Ea Pil	GTNT theo NQ 173	GT	440.0	430.0	430.0				-					10.0	2018	NT	
7	Xã Krông Jing		KV III				1.246.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	15.0			
7.1	Đường GT buôn Um	Buôn Um		BQL xã Krông Jing	GTNT theo NQ 173	GT	355.0	350.0	350.0				-					5.0	2018	NT	
7.2	Đường GT buôn GLăn	Buôn GLăn		BQL xã Krông Jing	GTNT theo NQ 173	GT	891.0	881.0	881.0				-					10.0	2018	NT	
8	Xã Ea H'MLay		KV III				1.261.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	30.0			
8.1	Đường GT thôn 8	Thôn 8		BQL xã Ea H'Mlay	GTNT theo NQ 173	GT	365.0	350.0	350.0				-					15.0	2018	NT	
8.2	Đường GT thôn 3	Thôn 3		BQL xã Ea H'Mlay	GTNT theo NQ 173	GT	896.0	881.0	881.0				-					15.0	2018	NT	
9	Xã Cư San		KV III				1.246.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	15.0			
9.1	Đường GT thôn 7	Thôn 7		BQL xã Cư San	GTNT theo NQ 173	GT	1.246.0	1.231.0	1.231.0				-					15.0	2018	NT	
10	Xã Ea Lai		KV II				860.0	800.0	800.0	-	-	-	-			-	-	60.0			
10.1	Đường GT thôn 1	Thôn 1	Thôn ĐBKk	BQL xã Ea Lai	GTNT theo NQ 173	GT	215.0	200.0	200.0				-					15.0	2018	NT	
10.2	Nhà văn hóa thôn 6	Thôn 6	Thôn ĐBKk	BQL xã Ea Lai	Nhà xây cấp III	VH	215.0	200.0	200.0				-					15.0	2018	NT	
10.3	Nhà văn hóa thôn 11	Thôn 11	Thôn ĐBKk	BQL xã Ea Lai	Nhà xây cấp III	VH	215.0	200.0	200.0				-					15.0	2018	NT	
10.4	Đường GT Buôn CưPrao	Buôn Cư Prao	Buôn ĐBKk	BQL xã Ea Lai	GTNT theo NQ 173	GT	215.0	200.0	200.0				-					15.0	2018	NT	
11	Thị trấn M'Drăk		KV II				420.0	400.0	400.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
11.1	Đường GT tổ DP 3	Tổ DP 3	Thôn ĐBKk	BQL thị trấn M'Drăk	GTNT theo NQ 173	GT	210.0	200.0	200.0	-	-	-	-			-	-	10.0	2018	NT	
11.2	Đường GT tổ DP 4	Tổ DP 4	Thôn ĐBKk	BQL thị trấn M'Drăk	GTNT theo NQ 173	GT	210.0	200.0	200.0				-					10.0	2018	NT	
12	Xã Ea Riêng		KV III				1.232.0	1.220.0	1.220.0	-	-	-	-			-	-	12.0			
12.1	Đường GT thôn 10	Thôn 10		BQL xã Ea Riêng	GTNT theo NQ 173	GT	424.0	420.0	420.0				-			-	-	4.0	2018	NT	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó							
12.2	Đường GT thôn 8	Thôn 08		BQL xã Ea Riêng	GTNT theo NQ 173	GT	808.0	800.0	800.0				-					8.0	2018	NT	
13	Xã Cư Prao		KV III				1.251.0	1.231.0	1.231.0	-	-	-	-			-	-	20.0			
13.1	Đường GT dân sinh thôn Đăk Phú	Thôn Đăk phú		BQL xã Cư Prao	GTNT theo NQ 173	GT	625.5	615.5	615.5				-			-	-	10.0	2018	NT	
13.2	Đường GT từ đường đông trường sơn vào buôn Pa	Buôn Năng		BQL xã Cư Prao	GTNT theo NQ 173	GT	625.5	615.5	615.5				-					10.0	2018	NT	
B	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						26.233.0	24.600.0	-	24.600.0	1.050.0	-	1.050.0	-	-	-	-	583.0			
1	Xã Cư San		KV III				2.830.0	2.800.0	-	2.800.0	-	-	-			-	-	30.0			
1.1	Đường GT trục thôn 4	Thôn 4		BQL xã Cư San	GTNT theo NQ 173	GT	2.830.0	2.800.0	-	2.800.0			-			-	-	30.0	2018	NT	
2	Xã Ea Trang		KV III				2.830.0	2.800.0	-	2.800.0	-	-	-			-	-	30.0			
2.1	Đường GT liên thôn buôn M'jui đi thôn Ea Bra	buôn M'jui-Thôn Ea Bra		BQL xã Trang	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-					10.0	2018	NT	
2.2	Đường GT liên thôn Ea Boa đi Ea Kiu	Thôn Ea Boa,		BQL xã Trang	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-					10.0	2018	NT	
2.3	Đường GT liên thôn buôn M'Gom cũ đi buôn M'gom mới	buôn M'Gom		BQL xã Trang	GTNT theo NQ 173	GT	810.0	800.0		800.0			-					10.0	2018	NT	
3	Xã Cư M'ta		KV III				2.030.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	-	30.0			
3.1	Dự án Đường GT thôn 18	Thôn 18		BQL xã Cư M'ta	GTNT theo NQ 173	GT	1.020.0	1.000.0		1.000.0			-					20.0	2018	NT	
3.2	Dự án Đường GT buôn Đăk	buôn Đăk		BQL xã Cư M'ta	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-					10.0	2018	NT	
4	Xã Cư Króa		KV III				2.515.0	2.400.0	-	2.400.0	-	-	-			-	-	115.0			
4.1	Đường GT thôn 2 đi thôn 1	Thôn 2		BQL xã Cư Króa	GTNT theo NQ 173	GT	1.050.0	1.000.0		1.000.0			-					50.0	2018	NT	
4.2	Đường GT thôn 4	Thôn 4		BQL xã Cư Króa	GTNT theo NQ 173	GT	525.0	500.0		500.0			-					25.0	2018	NT	
4.3	Đường GT thôn 8	Thôn 8		BQL xã Cư Króa	GTNT theo NQ 173	GT	940.0	900.0		900.0			-					40.0	2018	NT	
5	Xã Ea Riêng		KV III				2.100.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	-	100.0			
5.1	Dự án đường GT Thôn 18 đi thôn 16	Thôn 16		BQL xã Ea Riêng	GTNT theo NQ 173	GT	1.050.0	1.000.0		1.000.0			-					50.0	2018	NT	

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018											Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó							
5.2	Dự án đường GT Thôn 17 đi thôn 13	Thôn 13, 17		BQL xã Ea Riêng	GTNT theo NQ 173	GT	1.050.0	1.000.0		1.000.0			-				50.0	2018	NT		
6	Xã Ea M'Doal		KV III				2.030.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	30.0				
6.1	Đường GT đi xuống khu dân cư thôn 5 trực A	Thôn 5		BQL xã Ea M'Doal	GTNT theo NQ 173	GT	815.0	800.0		800.0			-				15.0	2018	NT		
6.2	Đường GT đi xuống khu dân cư thôn 5 trực B	Thôn 5		BQL xã Ea M'Doal	GTNT theo NQ 173	GT	405.0	400.0		400.0			-				5.0	2018	NT		
6.3	Đường GT trực thôn 8	Thôn 8		BQL xã Ea M'Doal	GTNT theo NQ 173	GT	810.0	800.0		800.0			-				10.0	2018	NT		
7	Xã Ea HM'lây		KV III				2.030.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	30.0				
7.1	Dự án đường GT trực thôn 1 đi thôn 11	Thôn 1, 11		BQL xã Ea HM'lây	GTNT theo NQ 173	GT	1.015.0	1.000.0		1.000.0			-				15.0	2018	NT		
7.2	Dự án đường GT trực thôn 1 đi thôn 2	Thôn 1, 2		BQL xã Ea HM'lây	GTNT theo NQ 173	GT	1.015.0	1.000.0		1.000.0			-				15.0	2018	NT		
8	Xã Ea Lai		KV II				1.100.0	-	-	-	1.050.0	-	1.050.0			-	50.0				
8.1	Dự án đường GT thôn 7	thôn 7	Thôn ĐBK	BQL xã Ea Lai	GTNT theo NQ 173	GT	1.100.0	-			1.050.0		1.050.0		1.050.0		50.0	2018	NT		
9	Xã Krông Jing		KV III				2.020.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	20.0				
9.1	Dự án Đường GT nông thôn buôn Choah từ nhà SHCD đến cuối đường (Trục 1)	Buôn Choah		BQL xã Krông Jing	GTNT theo NQ 173	GT	255.0	250.0		250.0			-				5.0	2018	NT		
9.2	Đường GT nông thôn buôn Choah từ đường Trường Sơn Đông đến nhà ông A Ma Na (trục 2)	Buôn Choah		BQL xã Krông Jing	GTNT theo NQ 173	GT	755.0	750.0		750.0			-				5.0	2018	NT		
9.3	Đường GT nông thôn buôn Ea H'MLai (từ đường Trường Sơn Đông đến cuối đường)	Buôn Ea H'MLai		BQL xã Krông Jing	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-				10.0	2018	NT		
10	Xã Krông Á		KV III				2.628.0	2.600.0	-	2.600.0	-	-	-			-	28.0				
10.1	Dự án Đường GT thôn 3	thôn 3		BQL xã Krông Á	GTNT theo NQ 173	GT	910.0	900.0		900.0			-				10.0	2018	NT		
10.2	Dự án Đường GT trực thôn 3 đi thôn 5	thôn 3,5		BQL xã Krông Á	GTNT theo NQ 173	GT	910.0	900.0		900.0			-				10.0	2018	NT		

DẤU

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú			
								NSTW			Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác						
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm		Cân đối NST (NTM)							Xổ số kiến thiết	Trong đó	
									GNBV	NTM		GNBV	NTM										
10.3	Dự án Đường GT trục thôn 3 đi thôn 1	thôn 1,3		BQL xã Krông Á	GTNT theo NQ 173	GT	808.0	800.0		800.0			-				8.0	2018	NT				
11	Xã Ea Pil		KV III				2.020.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	20.0						
11.1	Đường GT liên thôn thôn 7 đi thôn 12	thôn 7, 12		BQL xã Ea Pil	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-				10.0	2018	NT				
11.2	Đường GT thôn thôn 2	thôn 2		BQL xã Ea Pil	GTNT theo NQ 173	GT	1.010.0	1.000.0		1.000.0			-				10.0	2018	NT				
12	Xã Cư Pao		KV III				2.100.0	2.000.0	-	2.000.0	-	-	-			-	100.0						
12.1	Dự án đường GT tại thôn 7	Thôn 7		BQL xã Cư Pao	GTNT theo NQ 173	GT	1.050.0	1.000.0		1.000.0			-				50.0	2018	NT				
12.2	Dự án đường GT tại thôn 9	Thôn 9		BQL xã Cư Pao	GTNT theo NQ 173	GT	1.050.0	1.000.0		1.000.0			-				50.0	2018	NT				